KPMG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Sài Gòn Thương Tín

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
Ký ngày: 14/8/2024 17:05:48

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng	Số 111/GP-NHNN	ngày 9 tháng 11 năm 2018
	Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.	
Giấy phép Đăng ký Kinh doanh	Số 0301103908	ngày 13 tháng 1 năm 1992
	Giấy phép đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301103908 ngày 26 tháng 12 năm 2022. Giấy phép Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Dương Công Minh	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Phó Chủ tịch thường trực
	Ông Phạm Văn Phong	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên
	Ông Phan Đình Tuệ	Thành viên
	Ông Vương Công Đức	Thành viên độc lập
	Bà Phạm Thị Thu Hằng	Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Ông Trần Minh Triết	Trưởng Ban
	Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên
	Ông Lâm Văn Kiệt	Thành viên
	Bà Hà Quỳnh Anh	Thành viên

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 01 tháng 04 năm 2024)
Kế toán trưởng	Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 101 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2024

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2024, được trình bày từ trang 6 đến trang 101.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

KPMG

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 3(a) – "Chính sách kế toán riêng đối với các khoản mục chính theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH". Ngân hàng đã ghi nhận, đo lường và trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các kiến nghị tại Đề án tái cơ cấu, báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu của Ngân hàng và các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã dừng áp dụng chính sách kế toán riêng đối với một số khoản mục thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập như đề cập tại Thuyết minh 3(a).

Kết luận soát xét của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng bởi vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó với vấn đề cần nhấn mạnh lưu ý người đọc đến Thuyết minh 3(a) – "Chính sách kế toán riêng đối với các khoản mục chính theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH", trong đó Ngân hàng đã ghi nhận, đánh giá và trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính này theo các kiến nghị tại Đề án tái cơ cấu, báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu của Ngân hàng và các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong các báo cáo tài chính kiểm toán ngày 29 tháng 3 năm 2023 và báo cáo soát xét ngày 14 tháng 8 năm 2023.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 24-01-00614-24-2

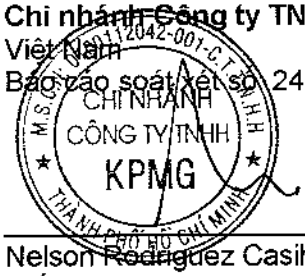

Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2024

		Thuyết minh	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**4**	**7.051.295**	**7.545.270**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**	**5**	**14.973.908**	**12.848.045**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	**6**	**71.385.725**	**50.332.971**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		71.202.302	50.114.401
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		183.423	218.570
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**7**	**138.180**	-
VI	**Cho vay khách hàng**		**507.883.143**	**475.169.108**
1	Cho vay khách hàng	8	516.634.843	482.731 122
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(8.751.700)	(7.562.014)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**10**	**86.118.121**	**74.635.845**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		26.081.093	22.562.535
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		74.613.332	66.688.978
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(14.576.304)	(14.615.668)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**11**	**82.204**	**82.642**
4	Đầu tư dài hạn khác		96.642	97.014
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(14.438)	(14.372)
X	**Tài sản cố định**		**7.273.402**	**7.269.440**
1	Tài sản cố định hữu hình	12	4.295.099	4.282.772
a	*Nguyên giá*		*8.663.571*	*8.340.278*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(4.368.472)*	*(4.057.506)*
3	Tài sản cố định vô hình	13	2.978.303	2.986.668
a	*Nguyên giá*		*4.893.374*	*4.760.547*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1.915.071)*	*(1. 773.879)*
XII	**Tài sản Có khác**		**22.406.793**	**46.506.339**
1	Các khoản phải thu	14(a)	18.813.179	42.027 312
2	Các khoản lãi, phí phải thu	14(b)	5.517.865	5.686.993
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		387.441	397.824
4	Tài sản Có khác	14(c)	1.241.339	1.300.900
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14(d)	(3.553.031)	(2.906.690)
	TỔNG TÀI SẢN		**717.312.771**	**674.389.660**

		Thuyết minh	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	**15**	**2.834.962**	**19.328**
1	Tiền gửi và vay Ngân hàng Nhà nước		2.834.962	19.328
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**16**	**51.333.953**	**37.950.111**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		48.718.097	34.386.028
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		2.615.856	3.564.083
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**17**	**549.184.397**	**510.744.394**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**7**	-	**91.459**
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**	**18**	**331.589**	**323.147**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**19**	**37.854.969**	**28.992.491**
VII	**Các khoản nợ khác**	**20**	**26.694.952**	**50.534.866**
1	Các khoản lãi, phí phải trả	20(a)	8.470.791	11.643.974
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		29.660	29.660
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	20(b)	18.172.475	38.836.726
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		22.026	24.506
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**668.234.822**	**628.655.796**
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**22**		
1	Vốn		20.601.582	20.601.582
a	*Vốn điều lệ*		*18.852.157*	*18.852.157*
b	*Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định*		*1.121*	*1.121*
c	*Thặng dư vốn cổ phần*		*1.747.651*	*1.747.651*
e	*Vốn khác*		*653*	653
2	Các quỹ		6.080.481	4.971.157
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(233.095)	(225.489)
5	Lợi nhuận chưa phân phối		22.628.981	20.386.614
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**49.077.949**	**45.733.864**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**717.312.771**	**674.389.660**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

		Thuyết minh	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn	34	62.648	33.598
2	Cam kết giao dịch hối đoái	34	197.518.504	122.663.800
	Trong đó:			
	▪ *Cam kết mua ngoại tệ*		*197.060*	*449.709*
	▪ *Cam kết bán ngoại tệ*		*207.653*	*1.103.464*
	▪ *Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ*		*197.113.791*	*121.110.627*
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34	7.304.531	7.075.433
5	Bảo lãnh khác	34	11.243.338	11.272.335
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	35	31.593.858	30.469.857
7	Nợ khó đòi đã xử lý	36	6.580.483	6.676.375
8	Tài sản và chứng từ khác	37	80.264.767	84.007.389

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập	Người kiểm soát	Người đại diện theo pháp luật
Lưu Văn Hòa	Huỳnh Thanh Giang	Nguyễn Đức Thạch Diễm
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	30/6/2023 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	24.866.824	28.581.832
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(12.799.418)	(16.993.694)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**12.067.406**	**11.588.138**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25	2.861.180	3.142.381
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(1.602.374)	(1.830.236)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**25**	**1.258.806**	**1.312.145**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**26**	**613.153**	**503.352**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**27**	**39.179**	**27.325**
5	Thu nhập từ hoạt động khác	28	140.298	134.552
6	Chi phí hoạt động khác	28	(89.664)	(39.338)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**28**	**50.634**	**95.214**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**29**	**-**	**11.594**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**30**	**(7.543.953)**	**(6.465.351)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**6.485.225**	**7.072.417**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**31**	**(1.142.962)**	**(2.317.351)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)**		**5.342.263**	**4.755.066**

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	30/6/2023 Triệu VND
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)**		**5.342.263**	**4.755.066**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(1.054.019)	(929.983)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	**37**	**(1.054.019)**	**(929.983)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**4.288.244**	**3.825.083**
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)**	**39**	**2.275**	**2.029**

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập	Người kiểm soát	Người đại diện theo pháp luật
Lưu Văn Hòa	Huỳnh Thanh Giang	Nguyễn Đức Thạch Diễm
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	30/6/2023 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	25.224.036	28.454.263
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(16.027.984)	(13.130.417)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.259.788	1.463.127
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	822.299	574.444
05	Thu nhập khác nhận được	(3.895)	62.853
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	54.239	33.920
07	Tiền chi trả cho nhân viên, hoạt động quản lý	(6.391.411)	(6.151.683)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(1.480.155)	(240.025)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	**3.456.917**	**11.066.482**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	**(21.827.308)**	**(18.464.324)**
09	Giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	35.147	865
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(11.161.300)	(5.627.967)
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(229.639)	(11.017)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(33.887.991)	(21.742.427)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(17.788)	(74.548)
14	Giảm khác về tài sản hoạt động	23.434.263	8.990.770
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	**45.483.855**	**25.020.664**
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.815.634	(9.872.502)
16	Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	14.279.213	(8.318.892)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	38.440.003	46.842.998
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	-	3.273.693
19	Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	8.442	(11.027)
20	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	11.130.167	-
21	Tăng khác về công nợ hoạt động	(20.734.269)	(6.892.318)
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(455.335)	(1.288)
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**	**27.113.464**	**17.622.822**

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín
Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	30/6/2023 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(419.464)	(595.274)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	714	2.687
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	372	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn	-	11.594
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	**(418.378)**	**(580.993)**
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	(2.267.689)	(27.358)
04	Cổ tức trả cho cổ đông	(2)	(4)
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**(2.267.691)**	**(27.362)**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**	**24.427.395**	**17.014.467**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	**70.507.716**	**45.104.295**
VI	**ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ**	**(7.606)**	**(137.121)**
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**94.927.505**	**61.981.641**

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập	Người kiểm soát	Người đại diện theo pháp luật
Lưu Văn Hòa	Huỳnh Thanh Giang	Nguyễn Đức Thạch Diễm
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, và theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng là 18.852.157 triệu đồng ("triệu VND"). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã phát hành 1.885.215.716 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND. Cổ phiếu của Ngân hàng đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi mốt (441) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước (31/12/2023: Ngân hàng có một (1) hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi ba (443) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước).

(d) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có sáu (6) công ty con được sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30/6/2024	31/12/2023
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	65a/GP-NHNN	Huy động vốn và hoạt động cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0304242674	Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý đổi ngoại tệ	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0305584790	Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý; đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ	100%	100%
Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia ("Sacombank Campuchia")	N.27	Hoạt động kinh doanh ngân hàng	100%	100%
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào ("Sacombank Lào")	07/NHNN-Lao	Hoạt động kinh doanh ngân hàng	100%	100%

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng có 18.260 nhân viên (31/12/2023: 18.514 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn tới hàng triệu gần nhất ("Triệu VND").

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng phần mềm kế toán.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Chính sách kế toán riêng đối với các khoản mục chính theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH (sau đây gọi chung là "Đề án")

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Trong quá trình thực hiện Đề án, Ngân hàng định kỳ thực hiện báo cáo tiến độ triển khai, các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện (nếu có), đồng thời đề xuất các kiến nghị bổ sung tới Ngân hàng Nhà nước. Ngày 18 tháng 12 năm 2020, NHNN đã ban hành Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH hướng dẫn thực hiện các kiến nghị bổ sung của Ngân hàng tại báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập:

Nội dung của Đề án tái cơ cấu, các kiến nghị và các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH) (sau đây gọi chung là "Đề án") là cơ sở ghi nhận, đo lường và trình bày các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Nội dung tóm tắt các kiến nghị được phê duyệt như sau:

- Lãi dự thu: cho phép Ngân hàng khoanh số lãi dự thu đã ghi nhận của các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và phân bổ dần số lãi và phí dự thu này vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng;

- Dự phòng rủi ro tín dụng: cho phép Ngân hàng thực hiện giải pháp trích lập và phân bổ dự phòng rủi ro tín dụng theo năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu;

- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành: cho phép Ngân hàng thực hiện việc trích lập dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo năng lực tài chính trong thời hạn trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 10);

- Các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cấn trừ: yêu cầu Ngân hàng xây dựng các biện pháp và lộ trình xử lý cụ thể, đảm bảo sớm xử lý dứt điểm các tài sản đã nhận cấn trừ nợ nhằm thu hồi vốn cho Ngân hàng. Cho phép Ngân hàng được bán nợ và các tài sản tồn đọng cho các tổ chức, cá nhân theo giá thị trường, trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc thì phần chênh lệch giữa giá bán và dư nợ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán (Thuyết minh 14(a) và Thuyết minh 14(d)). Ngày 18 tháng 12 năm 2020, NHNN Việt Nam đã ban hành Công văn số 1010/NHNN- TTGSNH hướng dẫn thực hiện các đề xuất, kiến nghị bổ sung của Ngân hàng tại báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập. Theo đó, các kiến nghị của Ngân hàng liên quan tới tài sản nhận cấn trừ nợ được đề cập tại kết luận thanh tra số 04/KLTT- TTGSNH.m sẽ được NHNN Việt Nam xem xét và trả lời bằng văn bản riêng. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này Ngân hàng chưa nhận được văn bản trả lời của NHNN Việt Nam; và

- Các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn và sở hữu chéo: chấp thuận lộ trình xử lý các khoản đầu tư, góp vốn, mua cổ phần để đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng.

Từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng đã dừng áp dụng một số chính sách kế toán riêng trong Đề án như sau:

- Lãi dự thu: Ngân hàng đã thu và phân bổ vào chi phí toàn bộ số lãi và phí dự thu trong Đề án đến ngày 31 tháng 12 năm 2022. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, Ngân hàng thực hiện ghi nhận lãi dự thu theo thuyết minh 3(x). Việc thay đổi chính sách kế toán này là do Ngân hàng không còn các khoản mục cần áp dụng chính sách trong Đề án cho kỳ kế toán hiện tại do đó Ngân hàng không điều chỉnh hồi tố đối với thay đổi này;

- Dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay thuộc Đề án: đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay trong Đề án tái cơ cấu (Thuyết minh 8);

- Dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành thuộc Đề án: đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng trái phiếu VAMC trong Đề án tái cơ cấu (Thuyết minh 10b(iii));

- Đồng thời đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng không còn các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn.

(b) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán được áp dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11.

Theo đó, Tập đoàn trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(h).

Theo thông tư 11, Tập đoàn không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác.

(e) Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Tập đoàn ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Tập đoàn.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền

phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối năm tài chính.

(f) Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Tập đoàn mua khoản nợ đó, Tập đoàn phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Tập đoàn mua nợ.

Tập đoàn thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(g) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Tập đoàn áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ"). Theo đó, Tập đoàn thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng.

Tập đoàn thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm		*Tình trạng quá hạn*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm

Nhóm		*Tình trạng quá hạn*
		thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN Việt Nam công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Tập đoàn phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

Tập đoàn áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") của NHNN Việt Nam quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Tập đoàn được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	*Tình trạng quá hạn*	*Khoảng thời gian phát sinh quá hạn*	*Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ*
Trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	

Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Trước 24/4/2023	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/4/2023 đến 30/6/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Tập đoàn thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng theo quy định của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN do NHNN ban hành này 18 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 06") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, Tập đoàn thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại đối với khoản nợ đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 từ hoạt động cho vay và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024;

- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán;

- Tập đoàn đánh giá các khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng do doanh thu, thu nhập sụt giảm, nhưng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Tập đoàn xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng tháng bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	**Thời hạn**
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tập đoàn xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02) như sau:

Dự phòng bổ sung	**Thời hạn trích**
Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tối thiểu 100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ.

(iii) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi thu được.

(iv) Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i) và Thuyết minh 3(g)(ii).

(i) Chứng khoán đầu tư

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Tập đoàn nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Chứng khoán vốn bao gồm chứng khoán mà Tập đoàn không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Tập đoàn theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định dựa trên tham khảo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC và Thông tư 24/2022/TT-BTC. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Tập đoàn tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(iii).

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m-1;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $(X_{(m)})$ được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Việc trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành thuộc Đề án tái cơ cấu được thực hiện theo Đề án (Thuyết minh 3(a)).

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự".

(j) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Việc trích lập dự phòng cho các hợp đồng mua và cam kết bán lại thuộc Đề án tái cơ cấu được thực hiện theo Đề án (Thuyết minh 3(a)).

(k) Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "Chi phí hoạt động".

(l) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư theo quy định giống như các trường hợp của các khoản đầu tư khác dưới đây.

Theo đó, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	x	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(m) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	7 - 10 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	6 - 25 năm

(n) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 7 đến 61 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 - 5 năm.

(o) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Tài sản Có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị chưa được hoàn thành hay lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng hay lắp đặt.

(ii) Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Ngoại trừ các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được Ngân hàng ghi nhận, đánh giá và trích lập dự phòng theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại Thuyết minh 3(a), các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(iii) Các tài sản có khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác.

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được thiết lập dựa trên tham khảo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC và Thông tư số 24/2022/TT-BTC như sau:

Tình trạng quá hạn	**Tỷ lệ dự phòng**
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

(iv) Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(q) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

(r) Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

(s) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các hoạt động nhận ủy thác Tập đoàn không chịu rủi ro

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Tập đoàn và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Các hoạt động nhận ủy thác Tập đoàn chịu rủi ro

Tập đoàn thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Tập đoàn ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của NHNN Việt Nam và được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(t) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của NHNN Việt Nam gửi cho Tập đoàn, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

(u) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(v) Các quỹ và dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 do Chính phủ ban hành về chế độ tài chính áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào

Theo Luật Ngân hàng Thương mại Lào ban hành ngày 16 tháng 1 năm 2007, Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào phải sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế để trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ theo luật định.
- Quỹ phát triển kinh doanh và quỹ khác.

Theo Quy định về An toàn Vốn số 1/BOL ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào và các hướng dẫn liên quan khác, các ngân hàng thương mại được yêu cầu phải trích quỹ dự trữ theo luật định ở mức từ 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, sau khi trừ đi lỗ lũy kế, quỹ dự trữ này được trích lập cho đến khi đạt 10% vốn cấp 1. Dựa vào yêu cầu này, Ban Tổng Giám đốc sẽ quyết định tỷ lệ chính xác mỗi năm. Quỹ phát triển kinh doanh và các quỹ khác được trích lập dựa vào quyết định của Ban Tổng Giám đốc.

Ngân hàng TNHH MTV Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty được thực hiện theo các quy định hiện hành áp dụng đối với Ngân hàng mẹ.

(ii) Các quỹ dự trữ khác

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn và các Công ty con theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(w) Các chỉ tiêu ngoại bảng

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó, các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(x) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi Tập đoàn thực nhận.

(y) Các khoản phải thu từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(z) Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tập đoàn mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

(aa) Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng;
- Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ;

Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

(bb) Thu nhập khác

Đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Tập đoàn hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

(cc) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(dd) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Tập đoàn, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán giữa niên độ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Tập đoàn được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(ee) Dự phòng

Ngoại trừ dự phòng được trình bày ở các thuyết minh 3(g), 3(h), 3(o) một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(ff) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(gg) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(hh) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động giữa niên độ của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ii) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 để sửa đổi, bổ sung Thông tư 49 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	5.246.371	5.594.415
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.723.664	1.834.343
Vàng	40.025	53.787
Vàng nữ trang	32.341	51.614
Kim loại quý, đá quý khác	8.894	11.111
	7.051.295	7.545.270

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc (i)		
▪ Bằng VND	12.584.904	10.651.247
▪ Bằng ngoại tệ	817.107	760.637
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung Ương Lào (ii)	465.778	376.356
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	1.106.119	1.059.805
	14.973.908	12.848.045

(i) Theo quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán tại NHNN. Số dư bình quân tài khoản thanh toán hàng tháng của Ngân hàng tại NHNN phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên số dư bình quân thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2024	31/12/2023
Đối với tiền gửi của khách hàng:		
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Đối với tiền gửi của các tổ chức tín dụng nước ngoài:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

(ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Lào Kip ("LAK") và tiền tệ khác LAK liên quan đến hoạt động của công ty con của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Trung ương Lào.

Tỷ lệ ký quỹ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tỷ lệ ký quỹ	
	30/6/2024	**31/12/2023**
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%
▪ Tiền gửi bằng tiền tệ khác LAK có thời hạn dưới 12 tháng	10,00%	10,00%
▪ Tiền gửi bằng tiền tệ khác LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%

Các khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Trung ương Lào không được hưởng lãi suất.

(iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Campuchia Riel ("KHR") và tiền tệ khác KHR liên quan đến hoạt động của Công ty con của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ ký quỹ tương ứng.

Tỷ lệ ký quỹ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tỷ lệ ký quỹ	
	30/6/2024	**31/12/2023**
▪ Tiền gửi bằng tiền tệ khác KHR	7,00%	7,00%
▪ Tiền gửi bằng KHR	9,00%	9,00%

Khoản dự trữ 7% bằng KHR không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 9% bằng tiền tệ khác KHR được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	10.660.276	13.419.994
▪ Bằng ngoại tệ	11.228.201	7.421.812
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	43.720.000	28.120.000
▪ Bằng ngoại tệ	5.593.825	1.152.595
	71.202.302	50.114.401
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
▪ Bằng ngoại tệ	183.423	218.570
	71.385.725	50.332.971

Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	49.497.248	29.491.165

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/khoản nợ tài chính khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	**Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND**	**Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2024)**	
		Tài sản Triệu VND	**Nợ phải trả Triệu VND**
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.636.027	-	67.197
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	88.986.558	205.377	-
	92.622.585	205.377	67.197

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND**	**Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2023)**	
		Tài sản Triệu VND	**Nợ phải trả Triệu VND**
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.499.696	-	8.807
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	59.381.589	-	82.652
	60.881.285	-	91.459

8. Cho vay khách hàng

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước (*)	504.718.258	471.378.083
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	6.578.027	6.237.112
Cho thuê tài chính	4.920.420	4.638.330
Cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	412.000	412.000
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	3.078	62.537
Cho vay khác	3.060	3.060
	516.634.843	482.731.122

(*) Bao gồm trong số dư nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là một số khoản cho vay với tổng dư nợ là 46.500 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 46.500 triệu VND) đang được trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu và trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt như trình bày tại Thuyết minh 3(a).

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	500.450.844	468.241.584
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	3.635.954	3.505.472
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	1.714.101	1.490.299
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	2.424.641	4.593.502
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	8.409.303	4.900.265
	516.634.843	482.731.122

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo tiền tệ như sau:

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Bằng VND	500.629.258	468.098.174
Bằng ngoại tệ	16.005.585	14.632.948
	516.634.843	482.731.122

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	209.406.945	211.961.149
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	60.302.685	51.532.760
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	45.805.403	42.117.519
Xây dựng	43.325.798	42.913.190
Công nghiệp chế biến, chế tạo	34.148.730	25.416.410
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14.619.012	6.301.208
Vận tải kho bãi	13.804.461	13.818.156
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	7.898.804	7.704.296
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	7.237.564	6.894.384
Giáo dục, đào tạo	6.399.463	5.543.395
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.369.856	5.333.073
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	3.375.628	3.180.710
Khai khoáng	1.670.711	1.455.613
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	1.188.421	1.123.089
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	888.046	153.920
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	313.152	311.670
Thông tin và truyền thông	298.628	140.609
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	127.519	140.563
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6.402	6.130
Hoạt động khác	59.447.615	56.683.278
	516.634.843	482.731.122

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	329.326.770	304.684.401
Nợ trung hạn	57.863.836	53.310.217
Nợ dài hạn	129.444.237	124.736.504
	516.634.843	482.731.122

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế		
▪ Công ty trách nhiệm hữu hạn ("TNHH") khác	117.070.137	103.839.711
▪ Công ty cổ phần khác	103.918.472	98.730.327
▪ Công ty Nhà nước	4.391.070	4.455.608
▪ Doanh nghiệp tư nhân	4.152.592	3.947.519
▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.527.547	2.101.651
▪ Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	409.261	393.256
▪ Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	187.280	192.048
▪ Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	165.888	189.164
▪ Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà Nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	112.824	73.464
▪ Công ty hợp danh	1.876	2.151
▪ Khác	2.479.802	2.438.376
	235.416.749	216.363.275
Cho vay cá nhân	281.218.094	266.367.847
	516.634.843	482.731.122

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	3.808.968	3.583.769
Dự phòng cụ thể (ii)	4.942.732	3.978.245
	8.751.700	7.562.014

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2024 Triệu VND	30/6/2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	3.583.769	3.267.326
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	223.556	159.449
Chênh lệch tỷ giá	1.643	(2.781)
Số dư cuối kỳ	3.808.968	3.423.994

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	30/6/2024 Triệu VND	30/6/2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	3.978.245	2.362.858
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	940.956	622.732
Điều chỉnh giảm dự phòng xử lý rủi ro	28	10.744
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	-	(74.548)
Chênh lệch tỷ giá	23.503	(3.641)
Số dư cuối kỳ	4.942.732	2.918.145

10. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán nợ	**26.074.879**	**22.556.350**
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	15.765.138	17.645.512
▪ Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	10.300.000	4.900.000
▪ Chứng khoán nợ nước ngoài	9.741	10.838
Chứng khoán vốn	**6.214**	**6.185**
▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	5.580	5.580
▪ Do các tổ chức kinh tế nước ngoài phát hành	634	605
	26.081.093	22.562.535
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng giảm giá	(12.786)	(12.786)
	26.068.307	22.549.749

(i) Đây là trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 15 năm và lãi suất từ 1,80%/năm đến 8,80%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 2.955.496 triệu VND đang lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch NHNN (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.350.873 triệu VND) để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam.

(ii) Đây là trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 năm đến 3 năm và lãi suất từ 3,90%/năm đến 8,60%/năm, tiền lãi trả hàng năm.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán nợ	**26.074.879**	**22.556.350**
Đã niêm yết	15.765.138	17.645.512
Chưa niêm yết	10.309.741	4.910.838
Chứng khoán vốn	**6.214**	**6.185**
Chưa niêm yết	6.214	6.185
	26.081.093	22.562.535

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán nợ	**59.426.825**	**50.256.081**
Trái phiếu chính phủ (i)	50.426.825	45.456.081
Tín phiếu NHNN Việt Nam	1.700.000	-
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (ii)	7.300.000	4.800.000
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	**15.186.507**	**16.432.897**
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (iii)	15.186.507	16.432.897
	74.613.332	66.688.978
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**(14.563.518)**	**(14.602.882)**
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(14.563.518)	(14.602.882)
	60.049.814	52.086.096

(i) Đây là trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 15 năm và lãi suất từ 0,8%/năm đến 8,9%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 5.038.293 triệu VND đang lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và Sở giao dịch NHNN (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.670.750 triệu VND) để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam.

(ii) Đây là trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm và lãi suất từ 4,30%/năm đến 6,00%/năm, tiền lãi trả cuối kỳ.

(iii) Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của cho vay khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Bao gồm trong mệnh giá trái phiếu đặc biệt tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là trái phiếu đặc biệt có giá trị 450.000 triệu VND đáo hạn ngày 18 tháng 12 năm 2023 thuộc đề án tái cơ cấu với tài sản đảm bảo là cổ phiếu STB. Đến ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng đang chờ các hướng dẫn từ VAMC và NHNN để thực hiện thủ tục tất toán khoản trái phiếu này, đồng thời Ngân hàng đã trích lập dự phòng đầy đủ cho trái phiếu này.

Biến động trái phiếu do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 Triệu VND	30/6/2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	16.432.897	21.514.587
Tất toán trong kỳ	(1.246.390)	(908.192)
Số dư cuối kỳ	15.186.507	20.606.395

Biến động dự phòng trái phiếu do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 Triệu VND	30/6/2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	14.602.882	14.639.238
(Hoàn nhập)/trích lập trong kỳ (Thuyết minh 31)	(21.550)	1.557.238
Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(17.814)	-
Số dư cuối kỳ	14.563.518	16.196.476

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế		
▪ Chưa niêm yết	96.642	97.014
▪ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (i)	(14.438)	(14.372)
	82.204	82.642

(i) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 Triệu VND	30/6/2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	14.372	8.202
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 30)	66	6.149
Số dư cuối kỳ	14.438	14.351

12. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	3.654.267	3.416.226	855.817	413.968	8.340.278
Tăng trong kỳ	926	41.504	9.061	6.539	58.030
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	18.498	279.543	-	22.154	320.195
Tăng do nâng cấp	-	69	-	-	69
Thanh lý	(575)	(39.546)	(639)	(1.163)	(41.923)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	(12.578)	3.955	234	(4.689)	(13.078)
Số dư cuối kỳ	3.660.538	3.701.751	864.473	436.809	8.663.571
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.054.955	2.177.154	531.759	293.638	4.057.506
Khấu hao trong kỳ	63.324	212.931	57.141	25.503	358.899
Thanh lý	(248)	(39.523)	(639)	(1.089)	(41.499)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	(7.087)	3.174	358	(2.879)	(6.434)
Số dư cuối kỳ	1.110.944	2.353.736	588.619	315.173	4.368.472
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	2.599.312	1.239.072	324.058	120.330	4.282.772
Số dư cuối kỳ	2.549.594	1.348.015	275.854	121.636	4.295.099

12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	**Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND**	**Máy móc, thiết bị Triệu VND**	**Phương tiện vận chuyển Triệu VND**	**Khác Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	3.617.185	3.031.551	810.798	398.039	7.857.573
Tăng trong kỳ	596	16.575	57.769	6.607	81.547
Tăng do mua mới và nâng cấp	245	709	-	-	954
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định	123	47.339	20.643	7.980	76.085
Thanh lý, nhượng bán	(5.116)	(26.799)	(13.755)	(2.225)	(47.895)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	(31.908)	(122)	(903)	(11.052)	(43.985)
Số dư cuối kỳ	3.581.125	3.069.253	874.552	399349	7.924.279
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	915.698	1.804.568	435.755	211.757	3.367.778
Khấu hao trong kỳ	92.455	253.572	79.311	62.817	488.155
Thanh lý	(1.432)	(26.594)	(13.755)	(1.868)	(43.649)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	(17.453)	(79)	(887)	(7.141)	(25.560)
Số dư cuối kỳ	989.268	2.031.467	500.424	265.565	3.786.724
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	2.701.487	1.226.983	375.043	186.282	4.489.795
Số dư cuối kỳ	2.591.857	1.037.786	374.128	133.784	4.137.555

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, bao gồm trong máy móc, thiết bị là các tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá 53.012 triệu VND. Chính sách kế toán của Tập đoàn áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao của các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ.

12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình như sau:

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng	119.439	121.694
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.004.487	1.892.820

13. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	2.615.561	2.143.860	1.126	4.760.547
Tăng do mua mới và nâng cấp trong kỳ		1.335		1.335
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	132.537	-	132.537
Thanh lý	-	(203)	-	(203)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	(1.736)	894	-	(842)
Số dư cuối kỳ	2.613.825	2.278.423	1.126	4.893.374
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	72.410	1.700.669	800	1.773.879
Khấu hao trong kỳ	4.311	136.031	76	140.418
Thanh lý	-	(203)	-	(203)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	977	-	977
Số dư cuối kỳ	76.721	1.837.474	876	1.915.071
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	2.543.151	443.191	326	2.986.668
Số dư cuối kỳ	2.537.104	440.949	250	2.978.303

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	**Quyền sử dụng đất Triệu VND**	**Phần mềm máy vi tính Triệu VND**	**Khác Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	2.618.285	1.903.229	903	4.522.417
Tăng do mua mới và nâng cấp trong kỳ	-	9.928	215	10.143
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định	-	99.768	-	99.768
Thanh lý	-	(1.444)	-	(1.444)
Phân loại lại	-	40	(40)	-
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	(3.950)	(1.839)	-	(5.789)
Số dư cuối kỳ	2.614.335	2.009.682	1.078	4.625.095
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	63.787	1.400.096	652	1.464.535
Khấu hao trong kỳ	4.311	171.617	64	175.992
Thanh lý	-	(1.444)	-	(1.444)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	(1.772)	-	(1.772)
Số dư cuối kỳ	68.098	1.568.497	716	1.637.311
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	2.554.498	503.133	251	3.057.882
Số dư cuối kỳ	2.546.237	441.185	362	2.987.784

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình như sau:

	30/6/2024 Triệu VND	**31/12/2023 Triệu VND**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không được sử dụng	393.104	393.425
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.381.289	1.210.605

14. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Xây dựng cơ bản dở dang (i)		
▪ Dự án Ngân hàng hợp kênh OMNICHANNEL	248.452	241.027
▪ Trụ sở văn phòng tại Thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	71.062	71.062
▪ Dự án Basel II	40.974	40.974
▪ Trụ sở văn phòng tại Quận Tân Phú, TP.HCM	37.609	37.609
▪ Chi phí sửa chữa tài sản cố định tại chi nhánh	33.097	59.300
▪ Ví điện tử Sacombank Pay	13.641	7.348
▪ Chi phí xây dựng trụ sở các chi nhánh	9.322	7.070
▪ Nâng cấp máy chủ IBM và phần mềm Redhat	-	60.934
▪ Dự án Treasury – Front to back	-	24.213
▪ Các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	353.221	401.972
	807.378	951.509
Phải thu nội bộ		
▪ Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	451.454	1.693.592
▪ Khác	43.486	9.568
	494.940	1.703.160
Phải thu bên ngoài		
▪ Phải thu liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử	9.566.356	32.149.701
▪ Phải thu từ bán tài sản nhận cấn trừ nợ (ii)	1.624.649	2.136.575
▪ Phải thu liên minh thẻ	1.063.512	236.350
▪ Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (iii)	967.758	967.758
▪ Phải thu thư tín dụng bồi hoàn	831.186	1.726.557
▪ Phải thu Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phương Nam (iv)	503.639	503.639
▪ Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	239.021	234.095
▪ Phải thu liên quan đến hoạt động chi trả kiều hối	96.813	88.399
▪ Ký quỹ cho giao dịch tương lai hàng hóa	183.270	270.251
▪ Phải thu từ bán một phần Tòa nhà FICO (v)	158.204	158.204
▪ Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	27.867	28.920
▪ Tạm ứng thuế	-	1.908
▪ Phải thu khác (vi)	2.248.586	870.286
	17.510.861	39.372.643
	18.813.179	42.027.312

(i) Biến động của xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 Triệu VND	30/6/2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	951.509	654.772
Tăng trong kỳ	360.031	502.629
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(320.195)	(76.085)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(132.537)	(99.768)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(51.430)	(47.406)
Giảm khác	-	(96)
Số dư cuối kỳ	807.378	934.046

Các khoản phải thu bên ngoài thuộc Đề án tái cơ cấu

Bao gồm trong số dư các khoản phải thu là các khoản phải thu bên ngoài (ii), (iii) và (iv) đang được Ngân hàng xử lý và thu hồi theo Đề án (Thuyết minh 3(a)).

(ii) Các tài sản nhận cấn trừ nợ này đang trong giai đoạn hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu hoặc đang trong kế hoạch xử lý để thu hồi nợ, trong đó bao gồm 1.473.810 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (31/12/2023: 1.973.810 triệu VND) là các tài sản cấn trừ nợ tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam.

(iii) Các khoản phải thu này liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam, được đảm bảo bằng cổ phiếu được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, các thủ tục bán khoản phải thu cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho các khoản phải thu này.

(iv) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động mua bán vàng giữa Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam và Ngân hàng TMCP Phương Nam phát sinh trước khi sáp nhập được đảm bảo bằng cổ phiếu. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, các thủ tục bán khoản phải thu cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này.

Các khoản phải thu bên ngoài khác

(v) Khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng TMCP Phương Nam bán một phần tòa nhà FICO tại số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh cho một đối tác làm trụ sở chính. Tại ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu cho đối tác theo quy định của pháp luật.

(vi) Bao gồm trong các khoản phải thu bên ngoài khác có:

- 505.292 triệu VND khoản phải thu liên quan đến việc cơ quan thi hành án đang tiến hành xử lý tài sản nhận cấn trừ nợ với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 để hoàn trả cho Ngân hàng theo phán quyết của tòa án. Đến ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng đang tiếp tục phối hợp với cơ quan thi hành án để xử lý tài sản và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này ;

- 1.121.028 triệu đồng dự phòng rủi ro đang chờ phê duyệt để xử lý rủi ro khi tất toán trái phiếu do VAMC phát hành đã đủ điều kiện thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (31/12/2023: không). Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, việc sử dụng số dự phòng này đã được hội đồng xử lý rủi ro của Ngân hàng phê duyệt.

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Lãi dự thu từ cho vay khách hàng	3.986.633	3.775.025
Lãi dự thu từ chứng khoán đầu tư	1.371.903	1.690.831
Lãi phải thu từ giao dịch phái sinh tiền tệ	77.769	189.209
Lãi dự thu từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	66.942	17.482
Lãi dự thu từ cho thuê tài chính	14.618	14.446
	5.517.865	5.686.993

(c) Tài sản Có khác

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tài sản nhận cấn trừ nợ (i)	41.034	41.034
Trong đó:		
- Cổ phiếu	*41.034*	*41.034*
Chi phí chờ phân bổ (ii)	1.086.435	1.085.239
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (iii)	51.500	51.500
Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính	13.989	29.718
Tài sản Có khác	48.381	93.409
	1.241.339	1.300.900

(i) Đây là các tài sản thế chấp của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cấn trừ các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng và đang tiếp tục thực hiện xử lý các tài sản này theo quy định của NHNN Việt Nam.

(ii) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 năm đến 37 năm.

(iii) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng TMCP Phương Nam vào một công ty phát sinh trước khi sáp nhập với Ngân hàng. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, các thủ tục bán khoản phải thu này cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này.

(d) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Chi tiết dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	30/6/2024		31/12/2023	
	Số dư tài sản có Triệu VND	**Dự phòng Triệu VND**	**Số dư tài sản có Triệu VND**	**Dự phòng Triệu VND**
Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bạn lại chứng khoán	967.758	967.758	967.758	967.758
Tài sản nhận cấn trừ nợ	1.600.276	1.303.260	1.050.802	660.737
Phải thu CTCP Thương mại Vàng bạc đá quý Phương Nam	503.639	503.639	503.639	503.639
Tài sản Có khác	782.704	778.374	778.652	774.556
	3.854.377	3.553.031	3.300.851	2.906.690
Trong đó: Các khoản được xử lý theo Đề án tái cơ cấu *(*)*	3.123.173	2.826.157	2.532.665	2.155.619
- *Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán*	*967.758*	*967.758*	*967.758*	*967.758*
- *Tài sản nhận cấn trừ nợ (**)*	*1.600.276*	*1.303.260*	*1.009.768*	*632.722*
- *Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán*	*503.639*	*503.639*	*503.639*	*503.639*
- *Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư*	*51.500*	*51.500*	*51.500*	*51.500*

(*) Đây là các tài sản đang được Ngân hàng xử lý theo Đề án (Thuyết minh 3(a)).

(**) Ngày 18 tháng 12 năm 2020, NHNN Việt Nam đã ban hành Công văn số 1010/NHNN- TTGSNH hướng dẫn thực hiện các đề xuất, kiến nghị bổ sung của Ngân hàng tại báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập. Trong thời gian chờ hướng dẫn từ NHNN Việt Nam, đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng cho các tài sản cấn trừ nợ này là 1.303.260 triệu đồng (31/12/2023: 632.722 triệu VND).

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	**30/6/2023**
	Triệu VND	**Triệu VND**
Số dư đầu kỳ	2.906.690	2.434.061
Trích lập dự phòng rủi ro cho tài sản có rủi ro tín dụng trong kỳ (Thuyết minh 30)	646.196	211.568
Các điều chỉnh khác	145	107
Số dư cuối kỳ	3.553.031	2.645.736

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2024	**31/12/2023**
	Triệu VND	**Triệu VND**
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	2.797.016	-
Vay theo hồ sơ tín dụng	35.042	19.273
Khác	2.904	55
	2.834.962	19.328

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	9.757.976	8.656.905
▪ Bằng ngoại tệ	8.130	8.833
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	29.720.000	21.100.000
▪ Bằng ngoại tệ	9.231.991	4.620.290
	48.718.097	34.386.028
Vay các TCTD khác		
Tiền vay TCTD trong nước khác		
▪ Bằng VND	1.792.674	2.381.276
▪ Bằng ngoại tệ (i)	823.182	1.182.807
	2.615.856	3.564.083
	51.333.953	37.950.111

(i) Chi tiết số dư các khoản vay các TCTD trong nước và ngoài nước bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Singapore (*)	211.187	403.005
Các tổ chức tín dụng khác	611.995	779.802
	823.182	1.182.807

(*) Đây là khoản vay tại Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Singapore, số tiền hợp đồng vay trị giá 50 triệu USD, kỳ hạn 36 tháng, lãi suất thả nổi. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư khoản vay còn lại là 8.325.000 USD tương đương 211.187 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: số dư khoản vay còn lại là 16.660.000 USD tương đương với 403.005 triệu VND).

17. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	96.123.731	88.008.588
▪ Bằng ngoại tệ	5.135.308	5.244.365
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	88.567.889	81.684.412
▪ Bằng ngoại tệ	5.917.650	5.338.557
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	29.595	38.840
▪ Bằng ngoại tệ	188.575	233.453
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	348.504.917	325.763.004
▪ Bằng ngoại tệ	2.923.363	2.946.207
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bằng VND	74.699	99.351
▪ Bằng ngoại tệ	746.490	382.923
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Bằng VND	521.169	515.855
▪ Bằng ngoại tệ	56.354	20.881
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác		
▪ Bằng VND	393.441	458.196
▪ Bằng ngoại tệ	1.216	9.762
	549.184.397	510.744.394

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế		
▪ Công ty cổ phần khác	36.430.306	30.188.188
▪ Công ty TNHH khác	23.816.614	26.422.617
▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	21.456.517	18.714.710
▪ Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	6.319.438	4.137.942
▪ Công ty Nhà nước	3.501.189	4.940.192
▪ Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	2.490.765	2.726.010
▪ Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	439.690	438.852
▪ Doanh nghiệp tư nhân	378.702	389.795
▪ Hộ kinh doanh, cá nhân	134.946	138.970
▪ Công ty hợp danh	50.325	87.900
▪ Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	62.338	46.719
▪ Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	20.198	21.397
▪ Tổ chức kinh tế khác	5.912.746	5.203.044
Tiền gửi của cá nhân	448.170.623	417.288.058
	549.184.397	510.744.394

18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	331.589	323.147

19. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
▪ Dưới 12 tháng	625.827	492.958
▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	25.167.826	13.170.528
▪ Từ 5 năm trở lên	11.061.316	13.329.005
Trái phiếu ghi danh do TCTD phát hành		
▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.000.000	2.000.000
	37.854.969	28.992.491

20. Các khoản phải trả và công nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	5.630.540	8.202.683
Lãi phải trả tiền gửi của khách hàng và các TCTD bằng VND	1.618.806	2.137.876
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng VND	908.469	1.112.272
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	155.092	116.388
Lãi phải trả từ giao dịch phái sinh tiền tệ	111.350	52.905
Lãi phải trả tiền gửi của khách hàng và các TCTD bằng ngoại tệ	33.187	2.046
Lãi phải trả tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	9.163	11.756
Lãi phải trả tiền vay NHNN và các TCTD khác bằng VND	2.784	5.980
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	1.400	2.068
	8.470.791	11.643.974

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	2.532.122	2.097.411
▪ Các khoản phải trả nhân viên	1.340.211	1.503.315
▪ Các khoản phải trả khác	74.091	66.762
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	8.103.599	6.468.028
▪ Các khoản phải trả trong dịch vụ thanh toán thẻ	2.384.506	1.326.147
▪ Các khoản phải trả khách hàng	785.101	262.831
▪ Các khoản thuế phải nộp Nhà nước	623.848	1.061.338
▪ Lãi tiền gửi đến hạn thanh toán	409.349	425.933
▪ Khoản đặt cọc bán tài sản nhận cấn trừ nợ	306.713	331.713
▪ Doanh thu chờ phân bổ	137.476	135.312
▪ Phải trả công ty kiều hối nước ngoài	719.396	663.319
▪ Phải trả liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử	-	23.992.081
▪ Phải trả khác	756.063	502.536
	18.172.475	38.836.726

(i) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	30/6/2023 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.097.411	1.553.182
Trích lập quỹ trong kỳ	890.046	520.488
Sử dụng quỹ trong kỳ	(455.335)	(1.288)
Số dư cuối kỳ	2.532.122	2.072.382

21. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/cấn trừ Triệu VND	Điều chỉnh khác Triệu VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	936.516	1.054.019	(1.480.155)	-	510.380
Thuế giá trị gia tăng	61.405	342.525	(362.719)	-	41.211
Các loại thuế khác	61.509	544.250	(530.255)	-	75.504
	1.059.430	1.940.794	(2.373.129)	-	627.095

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/cấn trừ Triệu VND	Điều chỉnh khác Triệu VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(242.597)	929.983	(240.025)	3.962	451.323
Thuế giá trị gia tăng	132.604	272.081	(361.167)	86	43.604
Các loại thuế khác	71.470	516.965	(521.476)	(50)	66.909
	(38.523)	1.719.029	(1.122.668)	3.998	561.836

22. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	**18.852.157**	**1.121**	**1.747.651**	**653**	**3.111.411**	**1.741.207**	**118.539**	**(225.489)**	**20.386.614**	**45.733.864**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	4.288.244	4.288.244
Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc cho năm trước	-	-	-	-	726.798	382.526	-	-	(1.109.324)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(890.046)	(890.046)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	(7.606)	(46.507)	(54.113)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	**18.852.157**	**1.121**	**1.747.651**	**653**	**3.838.209**	**2.123.733**	**118.539**	**(233.095)**	**22.628.981**	**49.077.949**
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	**18.852.157**	**1.121**	**1.747.651**	**653**	**2.620.504**	**1.484.181**	**118.539**	**(169.492)**	**13.971.682**	**38.626.996**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	3.825.083	3.825.083
Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc cho năm trước	-	-	-	-	446.935	235.229	-	-	(682.164)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(520.488)	(520.488)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	(137.121)	-	(137.121)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.456)	(1.456)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	**18.852.157**	**1.121**	**1.747.651**	**653**	**3.067.439**	**1.719.410**	**118.539**	**(306.613)**	**16.592.657**	**41.793.014**

Trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn đã trích lập các Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024.

22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Số lượng cổ phiếu

	30/6/2024 và 31/12/2023	
	Số cổ phiếu	**Giá trị Triệu VND**
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	1.885.215.716	18.852.157
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	1.885.215.716	18.852.157

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

(c) Cổ tức

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 Triệu VND	**30/6/2023 Triệu VND**
Cổ tức phải trả đầu kỳ	8.553	8.578
Cổ tức đã trả trong kỳ	(2)	(4)
Cổ tức phải trả cuối kỳ	8.551	8.574

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 Triệu VND	**30/6/2023 Triệu VND**
Cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	22.550.189	26.533.092
Chứng khoán đầu tư	1.041.751	847.678
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	609.093	590.316
Cho thuê tài chính	241.857	229.901
Nghiệp vụ bảo lãnh	127.814	128.511
Hoạt động mua nợ	-	2.600
Hoạt động tín dụng khác	296.120	249.734
	24.866.824	28.581.832

24. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 Triệu VND	30/6/2023 Triệu VND
Tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	11.380.467	15.810.955
Phát hành giấy tờ có giá	1.033.012	865.822
Vay NHNN Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác	102.470	275.735
Hoạt động tín dụng khác	283.469	41.182
	12.799.418	16.993.694

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 Triệu VND	30/6/2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ ủy thác và đại lý	744.424	972.656
▪ Dịch vụ thanh toán	583.177	519.729
▪ Dịch vụ hoa hồng hợp tác bảo hiểm	295.404	458.906
▪ Dịch vụ ngân quỹ	100.148	100.199
▪ Dịch vụ chi trả kiều hối	36.813	26.426
▪ Dịch vụ khác	1.101.214	1.064.465
	2.861.180	3.142.381
Chi phí hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán	(1.044.024)	(1.229.350)
▪ Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(268.543)	(236.967)
▪ Dịch vụ tư vấn	(72.996)	(23.212)
▪ Hoa hồng môi giới	(68.620)	(72.716)
▪ Dịch vụ ngân quỹ	(11.028)	(15.246)
▪ Dịch vụ khác	(137.163)	(252.745)
	(1.602.374)	(1.830.236)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.258.806	1.312.145

26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	582.223	505.511
▪ Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	481.177	248.553
▪ Lãi từ kinh doanh vàng	36.541	20.318
▪ Khác	4.161	-
	1.104.102	774.382
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(462.647)	(244.552)
▪ Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(26.038)	(25.567)
▪ Lỗ từ kinh doanh vàng	(2.264)	(17)
▪ Khác	-	(894)
	(490.949)	(271.030)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	613.153	503.352

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	41.060	27.575
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(1.881)	(250)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	39.179	27.325

28. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
▪ Thu phí hợp đồng tương lai	63.725	63.930
▪ Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	54.239	33.920
▪ Thu hồi khoản phải thu khó đòi	-	16.791
▪ Lãi từ thanh lý tài sản cố định	290	-
▪ Thu nhập khác	22.044	19.911
	140.298	134.552
Chi phí hoạt động khác		
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(41.440)	(19.768)
▪ Chi công tác xã hội	(34.953)	(7.915)
▪ Chi phí khác	(13.271)	(11.655)
	(89.664)	(39.338)
Lãi thuần từ hoạt động khác	50.634	95.214

29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia trong kỳ từ:		
▪ Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	-	806
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	10.788
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	11.594

30. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	208.339	134.385
Chi phí cho nhân viên:	3.922.866	3.606.014
Trong đó:		
▪ *Chi lương và phụ cấp*	*3.591.110*	*3.332.958*
▪ *Chi đóng góp theo lương*	*198.605*	*197.591*
▪ *Chi trợ cấp*	*86.258*	*47.958*
▪ *Chi trang phục và phương tiện bảo hộ lao động*	*46.893*	*27.507*
Chi về tài sản	1.315.246	1.397.700
Trong đó:		
▪ *Chi phí khấu hao tài sản cố định*	*498.255*	*663.094*
▪ *Chi phí thuê tài sản*	*438.617*	*380.445*
▪ *Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản*	*332.109*	*294.821*
▪ *Mua sắm công cụ lao động*	*39.847*	*53.028*
▪ *Chi bảo hiểm tài sản*	*6.418*	*6.312*
Chi phí hoạt động khác	961.389	820.820
Trong đó:		
▪ *Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo*	*396.782*	*331.818*
▪ *Chi vật liệu, giấy tờ in*	*111.706*	*107.505*
▪ *Chi điện nước, vệ sinh cơ quan*	*104.733*	*94.028*
▪ *Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết*	*89.017*	*75.434*
▪ *Công tác phí*	*71.098*	*52.095*
▪ *Chi bưu phí và điện thoại*	*14.881*	*22.581*
▪ *Chi đào tạo, huấn luyện*	*8.837*	*5.162*
▪ *Chi phí khác*	*164.335*	*132.197*
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	489.851	288.715
Chi phí dự phòng	646.262	217.717
Trong đó:		
▪ *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn*	*66*	*6.149*
▪ *Dự phòng rủi ro tài sản khác*	*646.196*	*211.568*
	7.543.953	6.465.351

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 Triệu VND	30/6/2023 Triệu VND
Hoàn nhập dự phòng chung cho hoạt động mua nợ	-	(22.068)
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)	223.556	159.449
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)	940.956	622.732
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 10(c))	(21.550)	1.557.238
	1.142.962	2.317.351

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.051.295	7.545.270
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	14.973.908	12.848.045
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	21.888.478	20.841806
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	49.313.824	29.272.595
Tín phiếu NHNN Việt Nam có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.700.000	-
	94.927.505	70.507.716

33. Loại hình và giá trị sổ sách tài sản thế chấp

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Bất động sản	804.838.169	774.017.172
Chứng từ có giá	25.144.708	5.063.310
Phương tiện vận chuyển	23.182.749	23.136.188
Máy móc và thiết bị	6.970.015	2.784.920
Hàng tồn kho	3.750.333	26.807.263
Tài sản khác	50.428.868	57.270.386
	914.314.842	889.079.239

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Trái phiếu chính phủ	7.993.789	5.021.623

34. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Tập đoàn thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Tập đoàn đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Tập đoàn sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

	30/6/2024 Triệu VND			31/12/2023 Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần
Bảo lãnh vay vốn	63.134	-	63.134	33.598	-	33.598
Cam kết giao dịch hối đoái	197.518.504	-	197.518.504	122.663.800	-	122.663.800
Trong đó:		-			-	
▪ Cam kết mua ngoại tệ	197.060	-	197.060	449.709	-	449.709
▪ Cam kết bán ngoại tệ	207.653	-	207.653	1.103.464	-	1.103.464
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	197.113.791	-	197.113.791	121.110.627	-	121.110.627
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	7.487.384	182.853	7.304.531	7.240.658	165.225	7.075.433
Bảo lãnh khác	11.316.737	73.885	11.242.852	11.350.784	78.449	11.272.335

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 11 và theo chính sách phân loại nợ của Tập đoàn như sau:

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	18.808.688	18.567.105
Nợ cần chú ý	27.311	10.792
Nợ dưới tiêu chuẩn	35	25.474
Nợ nghi ngờ	13.381	752
Nợ có khả năng mất vốn	17.840	20.415
	18.867.255	18.624.538

35. Lãi cho vay và phí chưa thu được

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	31.580.847	30.456.874
Phí phải thu chưa thu được	13.011	12.983
	31.593.858	30.469.857

36. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi		
Nợ gốc	5.522.908	5.606.667
Nợ lãi	1.057.575	1.069.708
	6.580.483	6.676.375

37. Tài sản và chứng từ khác

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	126.323	118.183
Tài sản khác giữ hộ	37.313.503	40.171.573
Tài sản thuê ngoài	27.986	27.986
Tài sản đảm bảo nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên đảm bảo chờ xử lý	486.457	487.071
Các chứng từ khác có giá trị khác đang bảo quản	42.310.498	43.202.576
	80.264.767	84.007.389

38. Thuế thu nhập doanh nghiệp

i. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 Triệu VND	30/6/2023 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	1.041.355	930.107
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho các năm trước	12.664	(124)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.054.019	929.983

ii. Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Triệu VND	30/6/2023 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	5.342.263	4.755.066
Các khoản mục điều chỉnh:		
▪ Lợi nhuận kế toán do hợp nhất báo cáo tài chính	(82.614)	(99.761)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	5.259.649	4.655.305
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ (thuế suất 20%)	1.051.930	931.062
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	(5.391)	1.804
Chi phí không được khấu trừ thuế	656	304
Lỗ tính thuế được sử dụng	(5.840)	(905)
Thu nhập không bị tính thuế	-	(2.158)
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho các năm trước	12.664	(124)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.054.019	929.983

iii. Thuế suất áp dụng

Ngân hàng và các công ty con ở Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế. Ngân hàng cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp là giá trị cao hơn của 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế và 1% trên doanh thu tính thuế tại Campuchia. Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên sài Gòn Thương Tín Lào có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trên tổng tổng lợi nhuận chịu thuế tại Lào.

Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào xem xét và chấp thuận của các cơ quan quản lý thuế.

39. Lãi trên cổ phiếu

iii. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng là 4.288.244 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 3.825.083 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.803.653.429 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:1.803.653.429), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	4.288.244	3.825.083
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
	4.288.244	3.825.083

(*) Tại ngày phát hành báo cáo này, Tập đoàn chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Nếu Tập đoàn trích quỹ khen thưởng và phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	1.885.215.716	1.885.215.716

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.275	2.029

iv. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng không có bất kỳ loại cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

40. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	**30/6/2023**
	Triệu VND	**Triệu VND**
Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ	18.357	18.438
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương và tạm ứng tiền lương	2.299.215	2.259.337
2. Tiền thưởng	1.895.470	1.698.831
3. Thu nhập khác	35	-
4. Tổng thu nhập (4 = 1 + 2 + 3)	4.194.720	3.958.168
Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên	20,88	20,42
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên	38,09	35,78

41. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm và trong kỳ như sau:

Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan	**30/6/2024 Triệu VND**	**31/12/2023 Triệu VND**
	Phải thu/(phải trả)	
Các Thành viên của Ban lãnh đạo Tập đoàn		
Cho vay	166.921	164.431
Nhận tiền gửi	(274.713)	(241.365)
Chứng chỉ tiền gửi	(1.310)	(1.960)
Phải thu khác	-	1.273
Phải trả khác	(3.633)	(7.544)
Các bên liên quan đến các Thành viên của Ban lãnh đạo Tập đoàn		
Cho vay	3.888.057	4.020.196
Nhận tiền gửi	(269.978)	(271.632)
Chứng chỉ tiền gửi	(16.230)	(20.170)
Phải thu khác	2	25.025
Phải trả khác	(4.646)	(8.562)

Giao dịch phát sinh trong kỳ	**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày**	
	30/6/2024	**30/6/2023**
	Triệu VND	**Triệu VND**
	Thu nhập/(chi phí)	
Các thành viên của Ban lãnh đạo Tập đoàn		
Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi	4.312	2.530
Chi phí lãi tiền vay/tiền gửi	(5.768)	(11.065)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	33	25
Chi phí hoạt động dịch vụ	(259)	-
Thù lao sau thuế trả cho các Thành viên Hội đồng Quản trị	(19.530)	(21.777)
Thù lao sau thuế trả cho các Thành viên Ban Kiểm soát	(8.925)	(10.655)
Thu nhập sau thuế trả cho các Thành viên Ban Tổng Giám đốc	(35.444)	(63.429)
Các bên liên quan đến các Thành viên của Ban lãnh đạo Tập đoàn		
Thu nhập lãi cho vay	157.683	3.942
Chi phí trả lãi tiền gửi	(6.770)	(8.819)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.512	30
Chi phí khác	(1.242)	(1.039)
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc		
Thù lao của Hội đồng quản trị	32.258	21.777
Thù lao của Ban Kiểm soát	10.344	10.655
Thù lao của Ban Tổng giám đốc	54.052	63.429

42. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư – gộp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu VND	Cho vay khách hàng – gộp Triệu VND	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp Triệu VND	Vay NHNN Việt Nam Triệu VND	Tiền gửi và vay TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Vốn tài trợ nhận ủy thác Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng – gộp Triệu VND
Trong nước	60.266.545	100.684.050	92.622.395	510.056.816	96.642	2.834.962	50.578.925	541.071.114	-	37.854.969	215.982.148
Nước ngoài	11.119.180	10.375	190	6.578.027	-	-	755.028	8.113.283	331.589	-	403.609
	71.385.725	100.694.425	92.622.585	516.634.843	96.642	2.834.962	51.333.953	549.184.397	331.589	37.854.969	216.385.757

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư – gộp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu VND	Cho vay khách hàng – gộp Triệu VND	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp Triệu VND	Các khoản nợ NHNN Việt Nam Triệu VND	Tiền gửi và vay TCTD khác Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Vốn tài trợ nhận ủy thác Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng – gộp Triệu VND
Trong nước	44.326.349	89.240.070	60.881.285	476.494.010	97.014	19.328	37.018.282	503.329.739	-	28.992.491	140.495.033
Nước ngoài	6.006.622	11.443	-	6.237.112	-	-	931.829	7.414.655	323.147	-	793.808
	50.332.971	89.251.513	60.881.285	482.731.122	97.014	19.328	37.950.111	510.744.394	323.147	28.992.491	141.288.841

42. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Chính sách quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Tập đoàn, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Tập đoàn và mỗi cá nhân trong Tập đoàn có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Tập đoàn đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Tập đoàn cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Tập đoàn.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Tập đoàn.

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Tập đoàn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro

Ủy ban Quản lý Rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động của Tập đoàn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Tập đoàn trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Tập đoàn để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Tập đoàn.

Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Tập đoàn sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Tập đoàn được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Tập đoàn và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN Việt Nam. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Tập đoàn cũng như mức độ rủi ro mà Tập đoàn sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các Trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng hạn mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Tập đoàn.

Đối với tất cả các cấp trong Tập đoàn, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

Giảm thiểu rủi ro

Tập đoàn đã chủ động sử dụng các tài sản bảo đảm nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Tập đoàn cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Tập đoàn đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Tập đoàn đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Tập đoàn cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động Tập đoàn của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Tập đoàn kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Tập đoàn có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Tập đoàn đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ được trình bày như sau:

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	14.973.908	12.848.045
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	71.385.725	50.332.971
Cho vay khách hàng – gộp	516.634.843	482.731.122
Chứng khoán nợ đầu tư – gộp	100.688.211	89.245.328
Tài sản tài chính khác – gộp	21.441.080	42.979.539
	725.123.767	678.137.005
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	11.379.871	11.384.382
Các cam kết trong thư tín dụng	7.487.384	7.240.658
	743.991.022	696.762.045

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Tập đoàn bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 11 (bao gồm các khoản nợ nhóm 1 Tập đoàn tự phân loại loại trừ các khoản cơ cấu Covid – 19 có trích dự phòng bổ sung theo Thông tư 01 và 03 và 14 và các khoản nợ cơ cấu Covid được phân loại nhóm 1 sau khi kéo theo CIC), các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC sửa đổi bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC.

Tập đoàn đánh giá rằng Tập đoàn hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị tổn thất tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2024	**Dưới 90 ngày Triệu VND**	**Quá hạn Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND**	**Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND**	**Trên 360 ngày Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng	375.593	184.585	174.470	531.984	1.266.632

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	**Dưới 90 ngày Triệu VND**	**Quá hạn Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND**	**Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND**	**Trên 360 ngày Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Các khoản cho vay và phải thu					
Cho vay khách hàng	413.900	134.689	207.957	413.576	1.170.122

Xem Thuyết minh 32(a) về các loại và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính đã quá hạn và bị tổn thất để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(c) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Tập đoàn sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định, công cụ tài chính phái sinh và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục dưới một tháng;
-
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	**Quá hạn** Triệu VND	**Không chịu lãi** Triệu VND	**Dưới 1 tháng** Triệu VND	**Từ 1 đến 3 tháng** Triệu VND	**Từ trên 3 đến 6 tháng** Triệu VND	**Từ trên 6 đến 12 tháng** Triệu VND	**Từ trên 1 đến 5 năm** Triệu VND	**Trên 5 năm** Triệu VND	**Tổng** Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	7.051.295	-	-	-	-	-	-	7.051.295
Tiền gửi tại NHNN	-	-	14.973.908	-	-	-	-	-	14.973.908
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	69.578.164	751.642	1.016.303	39.616	-	-	71.385.725
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	138.180	-	-	-	-	-	-	138.180
Cho vay khách hàng – gộp	16.183.999		188.618.042	301.213.499	896.868	1.124.451	3.304.880	5.293.104	516.634.843
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	15.193.939	2.400.180	2.611.562	2.754.167	7.273.926	35.591.153	34.869.498	100.694.425
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	96.642	-	-	-	-	-	-	96.642
Tài sản cố định	-	7.273.402	-	-	-	-	-	-	7.273.402
Tài sản có khác – gộp	2.257.015	23.688.820	-	-	13.989	-	-	-	25.959.824
Tổng tài sản (1)	**18.441.014**	**53.442.278**	**275.570.294**	**304.576.703**	**4.681.327**	**8.437.993**	**38.896.033**	**40.162.602**	**744.208.244**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	2.800.080	1.497	-	-	33.385	-	2.834.962
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	48.156.485	1.525.561	1.619.621	27.486	4.643	157	51.333.953
Tiền gửi của khách hàng		972.181	210.936.697	97.361.659	132.615.957	98.121.763	9.164.790	11.350	549.184.397
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	2.084	160	6.226	1.595	96.408	225.116	331.589
Phát hành giấy tờ có giá	-		344.618	8.254.408	5.520.208	23.718.271	17.464	-	37.854.969
Các khoản nợ khác	-	26.694.952	-	-	-	-	-	-	26.694.952
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**27.667.133**	**262.239.964**	**107.143.285**	**139.762.012**	**121.869.115**	**9.316.690**	**236.623**	**668.234.822**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**18.441.014**	**25.775.145**	**13.330.330**	**197.433.418**	**(135.080.685)**	**(113.431.122)**	**29.579.343**	**39.925.979**	**75.973.422**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**Quá hạn** Triệu VND	**Không chịu lãi** Triệu VND	**Dưới 1 tháng** Triệu VND	**Từ 1 đến 3 tháng** Triệu VND	**Từ trên 3 đến 6 tháng** Triệu VND	**Từ trên 6 đến 12 tháng** Triệu VND	**Từ trên 1 đến 5 năm** Triệu VND	**Trên 5 năm** Triệu VND	**Tổng** Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	7.545.270	-	-	-	-	-	-	7.545.270
Tiền gửi tại NHNN	-	-	12848.045	-	-	-	-	-	12.848.045
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	49.427.687	765.342	78.018	61.924	-	-	50.332.971
Cho vay khách hàng – gộp	14.489.538	-	162.894.366	294.256.410	845.722	1.007.814	3.331.775	5.905.497	482.731.122
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	16.439.082	1.130.896	801.368	3.532.896	6.093.120	24.448.649	36.805.502	89.251.513
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	97.014	-	-	-	-	-	-	97.014
Tài sản cố định	-	7.269.440	-	-	-	-	-	-	7.269.440
Tài sản Có khác – gộp	2.300.755	47.082.555	-	19.617	10.102				49.413.029
Tổng tài sản (1)	**16.790.293**	**78.433.361**	**226.300.994**	**295.842.737**	**4.466.738**	**7.162.858**	**27.780.424**	**42.710.999**	**699.488.404**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	429	18.899	-	-	-	-	19.328
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	33.412.171	4.079.159	440.523	13.155	4.373	730	37.950.111
Tiền gửi của khách hàng	-	295.734	201.297.834	101.483.825	115.232.359	82.696.501	9.724.664	13.477	510.744.394
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	91.459	-	-	-	-	-	-	91.459
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	6.460	52.066	264.621	323.147
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	715.664	3.408.410	9.889.905	13.796.994	1.181.518	-	28.992.491
Các khoản nợ khác	-	50.534.866	-	-	-	-	-	-	50.534.866
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**50.922.059**	**235.426.098**	**108.990.293**	**125.562.787**	**96.513.110**	**10.962.621**	**278.828**	**628.655.796**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**16.790.293**	**27.511.302**	**(9.125.104)**	**186.852.444**	**(121.096.049)**	**(89.350.252)**	**16.817.803**	**42.432.171**	**70.832.608**

Tập đoàn chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Tập đoàn, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khoản của Tập đoàn chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Tập đoàn đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
XAU/VND – SJC (một phần mười lượng)	7.648.000	7.320.000
XBJ/VND – SBJ (một phần mười lượng)	7.165.000	5.900.000
USD/VND	25.368	24.190
EUR/VND	27.343	26.911
GBP/VND	32.259	30.894
CHF/VND	28.353	28.600
JPY/VND	158,60	171,84
SGD/VND	18.845	18.400
CAD/VND	18.606	18.321
AUD/VND	16.947	16.513
LAK/VND	1,06	1.18
THB/VND	691	706
NZD/VND	15.434	15.318

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	**EUR Triệu VND**	**USD Triệu VND**	**Vàng Triệu VND**	**Tiền tệ khác Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	258.128	1.144.393	40.025	362.378	1.804.924
Tiền gửi tại NHNN	820	2.015.018	-	373.165	2.389.003
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	148.841	8.530.990	-	8.325.618	17.005.449
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	290.946	-	-	290.946
Cho vay khách hàng – gộp	7.027	14.242.068	15.084	1.741.406	16.005.585
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	634	-	9.741	10.375
Tài sản cố định	-	33.634	-	92.040	125.674
Tài sản Có khác – gộp	1.929	1.157.518	-	48.173	1.207.620
Tổng tài sản (1)	**416.745**	**27.415.201**	**55.109**	**10.952.521**	**38.839.576**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	8	10.063.294	-	1	10.063.303
Tiền gửi của khách hàng	187.223	13.320.983	-	1.460.750	14.968.956
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	221.973	-	-	7.603.247	7.825.220
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	331.589	331.589
Phát hành giấy tờ có giá	-	5	-	-	5
Các khoản nợ khác	20.216	696.492	-	336.632	1.053.340
Tổng nợ phải trả (2)	**429.420**	**24.080.774**	**-**	**9.732.219**	**34.242.413**
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**(12.675)**	**3.334.427**	**55.109**	**1.220.302**	**4.597.163**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	**13.562**	**94.057**	**-**	**(118.212)**	**(10.593)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	**887**	**3.428.484**	**55.109**	**1.102.090**	**4.586.570**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**EUR Triệu VND**	**USD Triệu VND**	**Vàng Triệu VND**	**Tiền tệ khác Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	195.794	1.207.300	53.787	493.974	1.950.855
Tiền gửi tại NHNN	6.275	1.881.381	-	309.142	2.196.798
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	91.351	7.315.174	-	1.386.452	8.792.977
Cho vay khách hàng	-	12.920.349	14.459	1.698.140	14.632.948
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	605	-	10.838	11.443
Tài sản cố định	-	39.139	-	107.301	146.440
Tài sản Có khác – gộp	1.405	1.306.596	-	39.590	1.347.591
Tổng tài sản (1)	**294.825**	**24.670.544**	**68.246**	**4.045.437**	**29.079.052**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	8	5.811.675	-	250	5.811.933
Tiền gửi của khách hàng	161.324	12.454.110	-	1.560.714	14.176.148
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	71.478	957.479	-	811.158	1.840.115
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	-	323.147	323.147
Phát hành giấy tờ có giá	-	5	-	-	5
Các khoản nợ khác	28.712	538.600	-	118.663	685.975
Tổng nợ phải trả (2)	**261.522**	**19.761.869**	**-**	**2.813.932**	**22.837.323**
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	**33.303**	**4.908.675**	**68.246**	**1.231.505**	**6.241.729**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	**(32.508)**	**(493.386)**	**-**	**(127.861)**	**(653.755)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	**795**	**4.415.289**	**68.246**	**1.103.644**	**5.587.974**

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Tăng/(giảm) Triệu VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	
USD (mạnh lên 5%)	129.903
EUR (mạnh lên 2%)	(163)
SJC (mạnh lên 4%)	1.975
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
USD (mạnh lên 2%)	94.765
EUR (mạnh lên 7%)	1.784
SJC (mạnh lên 11%)	6.140

(iv) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro về giá cổ phiếu là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các cổ phiếu riêng lẻ. Rủi ro về giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán kinh doanh đã niêm yết và chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết của Tập đoàn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Tập đoàn là không đáng kể do Tập đoàn nắm giữ danh mục chứng khoán kinh doanh đã niêm yết và chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết không đáng kể tại ngày báo cáo.

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Tập đoàn có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Tập đoàn huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Tập đoàn, đồng thời Tập đoàn có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Tập đoàn cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dữ trữ bắt buộc;

Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn được xác định khả năng thanh khoản trong vòng từ một (1) đến ba (3) tháng; chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ chưa niêm yết và chứng khoán do VAMC phát hành được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;

Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;

Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh; các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024. Thời gian đáo hạn thực tế có thể khác do các khoản mục này có thể được thanh toán sớm, gia hạn hoặc tái tục.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	**Quá hạn**			**Trong hạn**				
	Trên 3 tháng Triệu VND	**Đến 3 tháng Triệu VND**	**Đến 1 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND**	**Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND**	**Từ 1 đến 5 năm Triệu VND**	**Trên 5 năm Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	7.051.295	-	-	-	-	7.051.295
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	14.973.908	-	-	-	-	14.973.908
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	69.578.161	751.642	1.055.922	-	-	71.385.725
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	138.180	-	-	-	-	138.180
Cho vay khách hàng – gộp	12.548.045	3.635.955	35.744.588	94.871.498	182.264.064	74.661.530	112.909.163	516.634.843
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	17.916.359	1.037.116	6.178.844	43.794.459	31.767.647	100.694.425
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	96.642	96.642
Tài sản cố định	-	-	6.629	9.598	95.545	1.287.232	5.874.398	7.273.402
Tài sản Có khác – gộp	2.255.714	1.301	17.271.046	774.056	3.008.142	2.552.684	96.881	25.959.824
Tổng tài sản (1)	**14.803.759**	**3.637.256**	**162.680.166**	**97.443.910**	**192.602.517**	**122.295.905**	**150.744.731**	**744.208.244**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN Việt Nam			2.800.080	99	1.023	33.760	-	2.834.962
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	47.155.286	991.134	2.119.191	856.444	211.898	51.333.953
Tiền gửi của khách hàng	-	-	211.590.737	97.364.282	230.759.211	9.455.838	14.329	549.184.397
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	2.084	160	7.821	96.408	225.116	331.589
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	167.498	7.940.712	23.917.265	5.387.559	441.935	37.854.969
Các khoản nợ khác	-	-	15.371.543	2.970.486	7.940.066	408.389	4.468	26.694.952
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**-**	**277.087.228**	**109.266.873**	**264.744.577**	**16.238.398**	**897.746**	**668.234.822**
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	**14.803.759**	**3.637.256**	**(114.407.062)**	**(11.822.963)**	**(72.142.060)**	**106.057.507**	**149.846.985**	**75.973.422**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**Quá hạn**			**Trong hạn**				
	Trên 3 tháng Triệu VND	**Đến 3 tháng Triệu VND**	**Đến 1 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND**	**Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND**	**Từ 1 đến 5 năm (*) Triệu VND**	**Trên 5 năm (*) Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	7.545.270	-	-	-	-	7.545.270
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	12.848.045	-	-	-	-	12.848.045
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	49.427.687	765.342	139.942	-	-	50.332.971
Chứng khoán kinh doanh – gộp	10.984.066	3505.472	25.912.178	92.582.338	172.015.193	70.553.195	107.178.680	482.731.122
Cho vay khách hàng – gộp	-	-	-	-	-	-	97.014	97.014
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	18.148.403	556.074	5.439.578	33.608.845	31.498.613	90.251.513
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	6.215	9.532	107.272	1.340.437	5.805.984	7.269.440
Tài sản cố định	2.285.724	15.031	39.301.755	1.597.876	3.044.596	3.059.844	108.203	48.413.029
Tài sản Có khác – gộp								
Tổng tài sản (1)	**13.269.790**	**3.520.503**	**153.189.553**	**95.511.162**	**180.746.581**	**108.562.321**	**144.688.494**	**699.488.404**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	429	693	2.499	15.707	-	19.328
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	32.443.918	3.377.927	1.139.472	894.632	94.162	37.950.111
Tiền gửi của khách hàng	-	-	201.302.036	101.490.749	197.949.293	9.985.916	16.400	510.744.394
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	91.459	-	-	-	-	91.459
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	6.460	52.066	264.621	323.147
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	158.222	2.443.645	16.977.400	8.969.148	444.076	28.992.491
Các khoản nợ khác	-	-	36.664.098	4.444.338	9.005.875	415.346	5.209	50.534.866
Tổng nợ phải trả (2)	**-**	**-**	**270.660.162**	**111.757.352**	**225.080.999**	**20.332.815**	**824.468**	**628.655.796**
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	**13.269.790**	**3.520.503**	**(117.470.609)**	**(16.246.190)**	**(44.334.418)**	**88.229.506**	**143.864.026**	**70.832.608**

42. Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	30/6/2024		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và vàng	7.051.295	7.051.295	7.545.270	7.545.270
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	14.973.908	14.973.908	12.848.045	12.848.045
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	71.385.725	(*)	50.332.971	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	138.180	(*)	-	(*)
Cho vay khách hàng	507.883.143	(*)	475.169.108	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	26.068.307	(*)	22.549.749	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	60.049.814	(*)	52.086.096	(*)
Đầu tư dài hạn khác	82.204	(*)	82.642	(*)
Tài sản tài chính khác	21.441.080	(*)	42.979.539	(*)
	709.073.656		663.374.850	
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	2.834.962	(*)	19.328	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	51.333.953	(*)	37.950.111	(*)
Tiền gửi của khách hàng	549.184.397	(*)	510.744.394	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(*)	91.459	(*)
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	331.589	-	323.147	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	37.854.969	(*)	28.992.491	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	21.925.109	(*)	45.608.558	(*)
	663.464.979		623.729.488	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của NHNN Việt Nam có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

42. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Tập đoàn được trình bày như sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	**Khu vực Miền Bắc Triệu VND**	**Khu vực Miền Trung Triệu VND**	**Khu vực Miền Nam Triệu VND**	**Lào Triệu VND**	**Campuchia Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**	**Loại trừ Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	4.309.847	4.311.335	23.852.244	80.164	190.045	32.743.635	(7.876.811)	24.866.824
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(2.805.451)	(2.383.013)	(15.321.730)	(33.378)	(132.657)	(20.676.229)	7.876.811	(12.799.418)
Thu nhập lãi thuần	1.504.396	1.928.322	8.530.514	46.786	57.388	12.067.406	-	12.067.406
Các khoản thu nhập ngoài lãi	151.804	86.438	1.619.779	43.880	59.870	1.961.771	-	1.961.771
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	1.656.200	2.014.760	10.150.293	90.666	117.258	14.029.177	-	14.029.177
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(594.261)	(506.162)	(6.281.437)	(63.668)	(98.425)	(7.543.953)	-	(7.543.953)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.061.939	1.508.598	3.868.856	26.998	18.833	6.485.225	-	6.485.225
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	(1.240.302)	7.562	89.778	(1.142.962)	-	(1.142.962)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.061.939	1.508.598	2.628.554	34.560	108.611	5.342.263	-	5.342.263
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.103.625	989.606	4.727.229	26.254	204.581	7.051.295	-	7.051.295
Tiền gửi tại NHNN	389.072	533.596	12.479.344	465.778	1.106.118	14.973.908	-	14.973.908
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	71.706	2.353	70.746.857	224.245	340.564	71.385.725	-	71.385.725
Cho vay khách hàng – thuần	77.067.049	87.341.783	337.660.485	1.439.361	4.374.465	507.883.143	-	507.883.143
Chứng khoán đầu tư – thuần	-	-	86.189.949	9.741	635	86.200.325	-	86.200.325
Tài sản Có khác	1.536.402	1.052.181	27.447.632	135.211	210.750	30.382.176	(563.801)	29.818.375
TỔNG TÀI SẢN	80.167.854	89.919.519	539.251.496	2.300.590	6.237.113	717.876.572	(563.801)	717.312.771
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	2.834.962	-	-	2.834.962	-	2.834.962
Tiền gửi và vay các TCTD khác	124.223	7.158	50.970.248	23.407	208.917	51.333.953	-	51.333.953
Tiền gửi của khách hàng	103.335.613	70.999.691	368.874.014	1.423.672	4.551.407	549.184.397	-	549.184.397
Nợ phải trả khác	6.891.428	3.177.656	54.702.762	431.595	241.870	65.445.311	(563.801)	64.881.510
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	110.351.264	74.184.505	477.381.986	1.878.674	5.002.194	668.798.623	(563.801)	668.234.822

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	**Khu vực Miền Bắc Triệu VND**	**Khu vực Miền Trung Triệu VND**	**Khu vực Miền Nam Triệu VND**	**Lào Triệu VND**	**Campuchia Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**	**Loại trừ Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	5.203.493	5.197.982	27.511.458	75.909	169.254	38.158.096	(9.576.264)	28.581.832
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(3.867.482)	(3.270.991)	(19.301.595)	(38.790)	(91.100)	(26.569.958)	9.576.264	(16.993.694)
Thu nhập lãi thuần	1.336.011	1.926.991	8.209.863	37.119	78.154	11.588.138	-	11.588.138
Các khoản thu nhập ngoài lãi	117.552	81.595	1.679.354	23.111	48.018	1.949.630	-	1.949.630
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	**1.453.563**	**2.008.586**	**9.889.217**	**60.230**	**126.172**	**13.537.768**	**-**	**13.537.768**
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**(569.343)**	**(484.861)**	**(5.281.865)**	**(38.537)**	**(90.745)**	**(6.465.351)**	**-**	**(6.465.351)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	884.220	1.523.725	4.607.352	21.693	35.427	7.072.417	-	7.072.417
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	(2.281.456)	9.037	(44.932)	(2.317.351)	-	(2.317.351)
TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) TRƯỚC THUẾ	**884.220**	**1.523.725**	**2.325.896**	**30.730**	**(9.505)**	**4.755.066**	**-**	**4.755.066**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023								
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.018.457	1.009.752	5.296.065	29.952	191.044	7.545.270	-	7.545.270
Tiền gửi tại NHNN	222.085	491.433	10.698.366	376.356	1.059.805	12.848.045	-	12.848.045
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	16.994	769	49.870.406	356.721	88.081	50.332.971	-	50.332.971
Cho vay khách hàng – thuần	69.229.619	83.011.254	317.527.514	1.332.335	4.068.386	475.169.108	-	475.169.108
Chứng khoán đầu tư – thuần	-	-	74.707.044	10.836	605	74.718.487	-	74.718.487
Tài sản Có khác	2.549.509	1.369.874	50.115.479	144.943	158.723	54.338.528	(562.749)	53.775.779
TỔNG TÀI SẢN	**73.036.664**	**85.883.082**	**508.214.874**	**2.251.143**	**5.566.644**	**674.952.409**	**(562.749)**	**674.389.660**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	19.328	-	-	19.328	-	19.328
Tiền gửi và vay các TCTD khác	68.302	5.474	37.748.726	452	127.157	37.950.111	-	37.950.111
Tiền gửi của khách hàng	92.234.958	64.408.975	348.642.317	1.381.906	4.076.238	510.744.394	-	510.744.394
Phát hành giấy tờ có giá	4.818.466	2.388.059	21.785.966	-	-	28.992.491	-	28.992.491
Nợ phải trả khác	2.826.077	1.727.531	46.381.549	412.555	164.509	51.512.221	(562.749)	50.949.472
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**99.947.803**	**68.530.039**	**454.577.886**	**1.794.913**	**4.367.904**	**629.218.545**	**(562.749)**	**628.655.796**

(b) Báo cáo chia theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Tập đoàn được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các hoạt động kinh doanh như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:	Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm: ▪ tiền gửi khách hàng; ▪ tín dụng; và ▪ dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.
Hoạt động đầu tư:	Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác
Hoạt động liên ngân hàng:	Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác

(b) Báo cáo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp Triệu VND	Hoạt động đầu tư Triệu VND	Hoạt động liên ngân hàng Triệu VND	Hoạt động chung không phân bổ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
TÀI SẢN					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	7.051.295	7.051.295
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	14.973.908	-	14.973.908
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	71.385.725	-	71.385.725
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	138.180	-	138.180
Cho vay khách hàng – thuần	507.883.143	-	-	-	507.883.143
Chứng khoán đầu tư – thuần	-	86.118.121	-	-	86.118.121
Góp vốn, đầu tư dài hạn – thuần	-	82.204	-	-	82.204
Tài sản cố định	-	-	-	7.273.402	7.273.402
Tài sản Có khác – thuần	19.922.754	1.373.613	144.713	965.713	22.406.793
TỔNG TÀI SẢN	**527.805.897**	**87.573.938**	**86.642.526**	**15.290.410**	**717.312.771**
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	2.834.962	-	2.834.962
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	51.333.953	-	51.333.953
Tiền gửi của khách hàng	549.184.397	-	-	-	549.184.397
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	331.589	-	331.589
Phát hành giấy tờ có giá	23.054.969	-	14.800.000	-	37.854.969
Các khoản nợ khác	13.698.212	-	8.226.896	4.769.844	26.694.952
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	585.937.578	-	77.527.400	4.769.844	668.234.822

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Tập đoàn không được trình bày bởi vì Tập đoàn chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

(c) Báo cáo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp	Đầu tư	Hoạt động liên ngân hàng	Hoạt động chung không phân bổ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	7.545.270	7.545.270
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	12.848.045	-	12.848.045
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	50.332.971	-	50.332.971
Cho vay khách hàng – thuần	475.169.108	-	-	-	475.169.108
Chứng khoán đầu tư – thuần	-	74.635.845	-	-	74.635.845
Góp vốn, đầu tư dài hạn – thuần	-	82.642	-	-	82.642
Tài sản cố định	-	-	-	7.269.440	7.269.440
Tài sản Có khác – thuần	41.075.487	1.690.830	206.692	3.533.330	46.506.339
TỔNG TÀI SẢN	**516.244.595**	**76.409.317**	**63.387.708**	**18.348.040**	**674.389.660**
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	19.328	-	19.328
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	37.950.111	-	37.950.111
Tiền gửi của khách hàng	510.744.394	-	-	-	510.744.394
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	91.459	-	91.459
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	323.147	-	323.147
Phát hành giấy tờ có giá	14.192.491	-	14.800.000	-	28.992.491
Các khoản nợ khác	38.572.670	-	7.035.887	4.926.309	50.534.866
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**563.509.555**	-	**60.219.932**	**4.926.309**	**628.655.796**

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Tập đoàn không được trình bày bởi vì Tập đoàn chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

43. Các kết vốn, thuê hoạt động

(a) Cam kết vốn

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	394.058	441.985

(b) Cam kết thuê hoạt động

	30/6/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Đến 1 năm	468.059	473.091
Trên 1 đến 5 năm	1.583.016	1.624.780
Trên 5 năm	506.206	556.745
	2.557.281	2.654.616

44. Các khoản mục mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

(a) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như được trình bày tại Thuyết minh 3(c) và Thuyết minh 3(dd), khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" sẽ được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Tập đoàn được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm nên Tập đoàn chỉ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này sau khi kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập	Người kiểm soát	Được ủy quyền theo pháp luật
Lưu Văn Hòa	Huỳnh Thanh Giang	Nguyễn Đức Thạch Diễm
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*